

# BẢNG THĂM DÒ TIỂU ĐỀ: QUÝ VỊ VÀ CON EM

## MICRO QUESTIONNAIRE: YOU AND YOUR CHILD

### Nhập đề

Trẻ em lớn lên và phát triển rất nhanh. Lắm lúc không dễ dàng cho chúng ta biết được sự phát triển của chúng nó có bình thường và đúng mức hay không.

Là phụ huynh của một đứa trẻ trong lứa tuổi từ 6 đến 12 năm, bạn có thể lo lắng về một hành vi nào đó mà con của bạn thể hiện ra - chỉ để tìm ra rằng hành vi này là điển hình cho một đứa trẻ cùng một lứa tuổi như con của bạn.

Mặt khác, bạn có thể cảm thấy rằng một hành vi cụ thể mà bạn không quan tâm vào thời gian trước đây bây giờ lại là một vấn đề và cần được giải quyết ngay lập tức, hoặc do chính bạn hoặc do một chuyên gia.

Nếu bạn lo lắng về sự phát triển của con bạn, các câu hỏi sau đây sẽ giúp bạn xác định nơi nào bạn quan tâm về con mình. Nó cũng sẽ hướng dẫn bạn đến các chuyên gia và / hoặc cơ quan phù hợp bạn nên liên lạc.

### Phần Mô tả

Bảng thăm dò này chứa đựng tin tức về mối quan tâm có thể xảy đến về sự phát triển toàn diện của con em thuộc lứa tuổi từ 6 đến 12 năm. Bảng câu hỏi này là dành cho bạn để điền vào, và chia sẻ nó với một người bạn tin tưởng. Bởi vì nó là một tài liệu pdf, nó phải được in và chỉ có bạn biết câu trả lời cho nó. Không có nguy hại gì khi người khác đọc bảng thăm dò này.

Chúng tôi khuyến khích bạn nên bắt đầu với các câu hỏi này. Chúng sẽ giúp bạn tìm ra rằng bạn có cần phải tìm hiểu thêm về tin tức cụ thể về những lo lắng hoặc quan tâm về sự phát triển của con bạn.

**Xin lưu ý rằng bảng thăm dò này không phải là một thử nghiệm về khả năng của con bạn.** Nó chỉ để sử dụng như một hướng dẫn giúp bạn xác định con bạn có đang phát triển bình thường hay không.

Bảng thăm dò này không thay thế các chuyên gia như là nhà tâm lý học trẻ em, vật lý trị liệu, trị liệu nghề nghiệp, lời nói và bệnh lý học ngôn ngữ, giáo viên trẻ thơ ấu hoặc bác sĩ. Nếu bạn lo lắng về sự phát triển của con bạn, chúng tôi khuyến bạn nên tìm sự giúp đỡ chuyên nghiệp càng sớm càng tốt. Trang web này cung cấp cho bạn các cơ quan khác nhau và nguồn tài **dịch vụ nguyên** nơi bạn có thể tìm sự giúp đỡ trong cộng đồng.

### Phần Chỉ dẫn

- Phần này bao gồm phát biểu **chung** về các khía cạnh khác nhau của sự phát triển của con bạn **mà** có thể bạn quan tâm đến.
- Ví dụ, bạn có thể thấy rằng bạn đang rất quan tâm đến một số khía cạnh của sự phát triển của con bạn trong một **lĩnh** **kh** vực như kỹ năng vận động. Đồng thời bạn có thể có một ít (hoặc hơi) quan tâm đến kỹ năng ngôn ngữ của con bạn, và bạn không có mối quan tâm về sự phát triển cảm xúc của con bạn.
- Xin đánh dấu **một** trong những ô trống trong mỗi mục. Khi bạn đi qua phần này, xin đánh dấu vào **tất cả** các mục có liên quan đến bạn.

### PHẦN A. VẬN ĐỘNG: CUỐI MẪU GIÁO

#### SECTION A. MOTOR: END OF KINDERGARTEN

### Phần Mô tả

- Các câu hỏi sau đây liên quan đến kỹ năng vận động của con bạn. Các kỹ năng để theo tuần tự, ví dụ như mục mô tả "chạy" được liệt kê trong danh sách trước mục "nhảy".
- Trong phần này, có tin tức cụ thể về kỹ năng vận động của con bạn, đó là, khả năng sử dụng **bàn** tay của nó, di chuyển và tự lập theo **lứa** **hạn** tuổi nó cho phép.

### Phần Chỉ dẫn

- Xin cho biết bạn đồng ý bao nhiêu với các câu này bằng cách đánh dấu vào một trong các ô trống cho mỗi câu hỏi:

**PHẦN A1. VẬN ĐỘNG: TỈ MỈ: CUỐI MẪU GIÁO**

**SECTION A1. MOTOR: FINE: END OF KINDERGARTEN**

Tôi có (rất nhiều / phần nào / chút ít, không) quan tâm về đứa con trẻ (5-6 tuổi) của tôi không

|  | Rất nhiều | Phần nào | Chút ít | Không quan tâm | Không chắc | Không áp dụng |
|--|-----------|----------|---------|----------------|------------|---------------|
| 1. Cầm bút chì một cách chính xác (đó là, sử dụng vị thế 3 ngón)                   |           |          |         |                |            |               |
| 2. Cắt hình dạng đơn giản bằng kéo (ví dụ, một vòng tròn)                          |           |          |         |                |            |               |
| 3. Đồ theo các từ ngữ và/hoặc mẫu tự một cách dễ dàng                              |           |          |         |                |            |               |
| 4. Viết những chữ mà người khác có thể đọc được                                    |           |          |         |                |            |               |
| 5. Cầm cọ sơn đúng cách (đó là, sử dụng vị thế 3 ngón)                             |           |          |         |                |            |               |
| 6. Tô màu không lem ra ngoài   |           |          |         |                |            |               |
| 7. Có tư thế tốt khi viết  |           |          |         |                |            |               |
| 8. Chơi (ví dụ, cấu trúc tòa nhà ba chiều) với leggos, các khối, hộp và thùng chứa |           |          |         |                |            |               |
| 9. Chơi nắn bột và đất sét   |           |          |         |                |            |               |
| 10. Gài nút lớn  |           |          |         |                |            |               |
| 11. Bóp chặt khóa  |           |          |         |                |            |               |

**PHẦN A2. VẬN ĐỘNG: TỔNG QUÁT: CUỐI MẪU GIÁO**

**SECTION A2. MOTOR: GROSS: END OF KINDERGARTEN**

Tôi có (rất nhiều / phần nào / chút ít, không) quan tâm về đứa con trẻ (5-6 tuổi) của tôi không

|   | Rất nhiều | Phần nào | Chút ít | Không quan tâm | Không chắc | Không áp dụng |
|---|-----------|----------|---------|----------------|------------|---------------|
| 12. Dường như được <b>tay chân</b> được phối hợp khi nó đi bộ |           |          |         |                |            |               |
| 13. Chạy tốt  |           |          |         |                |            |               |
| 14. Tránh những trở ngại trong khi đang chạy                  |           |          |         |                |            |               |
| 15. Nhảy tới <b>bằng một chân</b>                             |           |          |         |                |            |               |
| 16. nhảy lên  |           |          |         |                |            |               |
| 17. Nhảy <b>chân này sang chân kia</b> (nhảy cò)              |           |          |         |                |            |               |
| 18. Đá một trái banh lớn                                      |           |          |         |                |            |               |
| 19. Chụp một trái banh lớn                                    |           |          |         |                |            |               |
| 20. Quăng một trái banh lớn                                   |           |          |         |                |            |               |
| 21. Cởi xe đạp có bánh xe an toàn                             |           |          |         |                |            |               |
| 22. Dường như rất xung sức                                    |           |          |         |                |            |               |

**PHẦN B. XÃ HỘI / TÌNH CẢM: CUỐI MẪU GIÁO**

**SECTION B. SOCIAL/EMOTIONAL: END OF KINDERGARTEN**

**Phần Mô tả**

- Các câu sau đây liên quan đến kỹ năng xã hội và tình cảm của con bạn.

- Trong phần kỹ năng xã hội, có tin tức cụ thể về các kỹ năng xã hội của con bạn, đó là, cách con của bạn liên hệ đến những người khác và **giao tiếp tương tác** với họ theo cách xã hội chấp nhận.
- Trong phần kỹ năng tình cảm, có tin tức cụ thể về các kỹ năng cảm xúc của con bạn, ví dụ, làm thế nào con của bạn thể hiện cảm xúc của nó.
- Trong phần các dấu hiệu cảnh báo / cờ đỏ, có tin tức cụ thể về hành vi có thể là mối quan tâm cụ thể, ví dụ, câu về đánh hoặc cắn xảy ra **thường xuyên** hoặc một cách **thông thường**.

**Phần Chỉ dẫn**

- Xin cho biết bạn đồng ý bao nhiêu với các câu này bằng cách đánh dấu vào một trong các ô trống cho mỗi mục

**PHẦN B1: XÃ HỘI VÀ TÌNH CẢM: PHÁT TRIỂN XÃ HỘI  
SECTION B1: SOCIAL AND EMOTIONAL: SOCIAL DEVELOPMENT**

Tôi có (rất nhiều / phần nào / chút ít, không) quan tâm về đứa con trẻ (5-6 tuổi) của tôi không

|   | Rất nhiều | Phần nào | Chút ít | Không quan tâm | Không chắc | Không áp dụng |
|---|-----------|----------|---------|----------------|------------|---------------|
| 23. Hòa thuận với anh chị em ruột                             |           |          |         |                |            |               |
| 24. Hòa thuận với bạn học <b>ở trường</b>                     |           |          |         |                |            |               |
| 25. Hòa thuận với bạn ngoài trường học                        |           |          |         |                |            |               |
| 26. Biết <b>cách</b> thương lượng khi không đồng ý với một ai |           |          |         |                |            |               |
| 27. Đợi đến lượt của mình                                     |           |          |         |                |            |               |
| 28. Yêu cầu để được hỗ trợ, khi cần thiết                     |           |          |         |                |            |               |

**PHẦN B2: XÃ HỘI VÀ TÌNH CẢM: PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM**

**SECTION B2: SOCIAL AND EMOTIONAL: EMOTIONAL DEVELOPMENT**

Tôi có (rất nhiều / phần nào / chút ít, không) quan tâm về đứa con trẻ (5-6 tuổi) của tôi không

|   | Rất nhiều | Phần nào | Chút ít | Không quan tâm | Không chắc | Không áp dụng |
|---|-----------|----------|---------|----------------|------------|---------------|
| 29. Nói những điều tích cực về mình                               |           |          |         |                |            |               |
| 30. Dường như có thể chú ý  |           |          |         |                |            |               |
| 31. Dường như để có thể tự bình tĩnh lại                          |           |          |         |                |            |               |
| 32. Đối phó <b>được</b> với tình huống khó khăn                   |           |          |         |                |            |               |
| 33. Nhận biết hoặc ý thức cảm giác mình                           |           |          |         |                |            |               |
| 34. Cố gắng <b>hết sức</b> và bỏ cuộc một cách dễ dàng            |           |          |         |                |            |               |
| 35. Dựa vào chính mình và có vẻ khá phụ thuộc vào người khác      |           |          |         |                |            |               |
| 36. Làm tốt nếu có sự thay đổi trong việc theo thói quen của mình |           |          |         |                |            |               |
| 37. Yêu cầu <b>được</b> giúp đỡ, ngay cả khi cần thiết            |           |          |         |                |            |               |

**PHẦN B3. XÃ HỘI/TÌNH CẢM: **CÁC TRIỆU CHỨNG/CỜ ĐỎ**: CUỐI MẪU GIÁO**

**SECTION B3. SOCIAL/EMOTIONAL: **WARNING SIGNS/RED FLAGS**: END OF KINDERGARTEN**

Tôi có (rất nhiều / phần nào / chút ít, không) quan tâm về đứa con trẻ (5-6 tuổi) của tôi không

|  | Rất nhiều | Phần nào | Chút ít | Không quan tâm | Không chắc | Không áp dụng |
|--|-----------|----------|---------|----------------|------------|---------------|
| 38. Hay trốn tránh   |           |          |         |                |            |               |
| 39. Nhút nhát tột bực (ví dụ, gặp <b>rất nhiều</b> khó khăn với các tình huống xã hội) |           |          |         |                |            |               |
| 40. Đánh/ đá / cắn người khác  |           |          |         |                |            |               |
| 41. Dường như không có bạn   |           |          |         |                |            |               |

|  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|
| 42. Phá hủy tài sản  |  |  |  |  |  |  |
| 43. <b>Rất</b> dễ giận   |  |  |  |  |  |  |
| 44. <b>Luôn luôn "sẵn sàng rời"</b> <b>Luôn luôn bận rộn (rất hiếu động)</b> |  |  |  |  |  |  |
| 45. Không thích đợi đến lượt mình  |  |  |  |  |  |  |
| 46. Không thích chia sẻ  |  |  |  |  |  |  |
| 47. Dường như mệt mỏi luôn luôn  |  |  |  |  |  |  |
| 48. Bồn chồn rất nhiều (có vẻ hơi cứng ngắc khi ngồi)                        |  |  |  |  |  |  |
| 49. Tổ ra quá vụng về  |  |  |  |  |  |  |
| 50. Bị bắt nạt bởi người nào đó ở trường học                                 |  |  |  |  |  |  |
| 51. Thân thiện với những người nó không biết như là với những người nó biết  |  |  |  |  |  |  |
| 52. Không nhìn vào mắt tôi   |  |  |  |  |  |  |
| 53. <b>Biểu lộ cảm xúc</b> <b>Tỏ thái độ xấu</b> khi ở nơi công cộng         |  |  |  |  |  |  |
| 54. Làm hại chính mình (ví dụ, tự gào trầy mình, tự cắn mình ...)            |  |  |  |  |  |  |
| 55. <b>Hay</b> Dễ lo lắng  |  |  |  |  |  |  |
| 56. Đúc quá nhiều thức ăn vào miệng mình                                     |  |  |  |  |  |  |
| 57. Ăn những thứ không phải là thực phẩm                                     |  |  |  |  |  |  |

**PHẦN C. TRÍ TUỆ/NHẬN THỨC: CUỐI MẪU GIÁO**

**SECTION C. INTELLECTUAL/COGNITIVE: END OF KINDERGARTEN**

**Phần Mô tả**

**Các câu hỏi sau đây liên quan đến kỹ năng trí tuệ / nhận thức của con bạn.**

- Phần này có chứa tin tức về giao tế với thế giới xung quanh mình của con bạn, nó có thể giải quyết vấn đề như thế nào và có thể nhận biết và thể hiện dữ kiện cơ bản như màu sắc và hình dạng như thế nào

**Phần Chỉ dẫn**

- Xin cho biết bạn đồng ý bao nhiêu với các câu này bằng cách đánh dấu vào một trong các ô trống cho mỗi câu hỏi:

Tôi có (rất nhiều / phần nào / chút ít, không) quan tâm về đứa con trẻ (5-6 tuổi) của tôi không

|  | Rất nhiều | Phần nào | Chút ít | Không quan tâm | Không chắc | Không áp dụng |
|--|-----------|----------|---------|----------------|------------|---------------|
| 58. Giả vờ một đồ vật là một cái gì khác (ví dụ như một cây bút chì là một chiếc lược) |           |          |         |                |            |               |
| 59. Giả vờ rằng mình là một người nào khác (ví dụ như một con vật)                     |           |          |         |                |            |               |
| 60. Hiểu được sự khác biệt giữa ngày hôm nay, ngày mai và ngày hôm qua                 |           |          |         |                |            |               |
| 61. Nhận ra sự kiện xảy ra đầu tiên trong một chuỗi sự kiện                            |           |          |         |                |            |               |
| 62. Kể lại phần cơ bản của một câu chuyện  |           |          |         |                |            |               |
| 63. Đặt ra một câu chuyện  |           |          |         |                |            |               |
| 64. Hiểu khái niệm về không gian (ví dụ, dưới / trên, phía sau / ở phía trước ...)     |           |          |         |                |            |               |
| 65. Hiểu khái niệm về <b>tính chất định tính</b> (ví dụ,                               |           |          |         |                |            |               |

|  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|
| lớn / nhỏ, cao / ngắn ...)   |  |  |  |  |  |  |
| 66. Hiểu khái niệm về <b>số đĩnh</b> lượng (ví dụ, rất nhiều, một chút, tất cả, không <b>có ai</b> ...)                              |  |  |  |  |  |  |
| 67. <b>Know most colors</b> <b>Biết hầu hết các màu sắc</b>  |  |  |  |  |  |  |
| 68. <b>Biết hầu hết các hình dạng màu sắc (thí dụ, vòng tròn, hình tam giác ...)</b>   |  |  |  |  |  |  |
| 69. Bắt đầu nhận ra mô hình đơn giản và biết cái kế tiếp (ví dụ, xanh, đỏ, xanh, đỏ HOẶC chuối, táo, chuối, táo)                     |  |  |  |  |  |  |
| 70. Bắt đầu biết phân loại, dựa trên hai đặc tính (ví dụ, cất đi những vật hình tam giác màu xanh hoặc các trái táo màu xanh lá cây) |  |  |  |  |  |  |
| 71. Biết tuổi của mình   |  |  |  |  |  |  |
| 72. Nhận ra nhóm nào "nhiều hơn" giữa hai nhóm   |  |  |  |  |  |  |
| 73. Đếm đến 20   |  |  |  |  |  |  |
| 74. Bắt đầu tính cộng đơn giản (ví dụ, nếu tôi có 2 và bạn cho tôi thêm 1, tôi sẽ có 3)  |  |  |  |  |  |  |
| 75. Bắt đầu tính <b>trừ cộng</b> đơn giản (ví dụ, nếu tôi có 3 và bạn lấy đi một, tôi sẽ còn 2)                                      |  |  |  |  |  |  |
| 76. Bắt chước các hành động phức tạp (ví dụ, Ba cạo râu hoặc mẹ chải mái tóc của mình)   |  |  |  |  |  |  |

**PHẦN D. KIẾN THỨC: CUỐI MẪU GIÁO**

**SECTION D. LITERACY: END OF KINDERGARTEN**

**Phần Mô tả**

**Các câu hỏi sau đây liên quan đến kỹ năng học tập của con quý vị.**

- Phần này chứa tin tức về khả năng của con quý vị để thực hiện các kỹ năng cơ bản có liên quan đến phát triển học tập.

**Phần Chỉ dẫn**

- Xin cho biết bạn đồng ý bao nhiêu với các câu này bằng cách đánh dấu vào một trong các ô trống cho mỗi câu hỏi:

**PHẦN D1. KIẾN THỨC: ĐỌC CHỮ: CUỐI MẪU GIÁO**

**SECTION D1. LITERACY: READING: END OF KINDERGARTEN**

Tôi có (rất nhiều / phần nào / chút ít, không) quan tâm về đứa con trẻ (5-6 tuổi) của tôi không

|   | Rất nhiều | Phần nào | Chút ít | Không quan tâm | Không chắc | Không áp dụng |
|---|-----------|----------|---------|----------------|------------|---------------|
| 77. Nhớ các âm thanh và tên của các chữ cái (mẫu tự)                                    |           |          |         |                |            |               |
| 78. Pha trộn âm thanh vào các từ ngữ (ví dụ, m-a-n làm thành chữ man...)                |           |          |         |                |            |               |
| 79. Nhận ra <b>các</b> hầu hết các chữ in hoa   |           |          |         |                |            |               |
| 80. Nhận ra <b>các</b> hầu hết các chữ nhỏ (không hoa)                                  |           |          |         |                |            |               |
| 81. Hiểu rằng các mẫu tự đại diện cho âm thanh cụ thể hoặc các mẫu âm thanh             |           |          |         |                |            |               |
| 82. Nhận ra hai trong ba từ ngữ nào vần (ví dụ, hai từ ngữ nào vần nhau: man, hat, can) |           |          |         |                |            |               |
| 83. Đưa ra những từ ngữ nào vần nhau (ví dụ, man vần với fan)                           |           |          |         |                |            |               |
| 84. Nhận ra hai trong ba từ ngữ nào bắt đầu cùng âm                                     |           |          |         |                |            |               |

|   |  |  |  |  |  |  |
|---|--|--|--|--|--|--|
| thanh (ví dụ, hai chữ nào bắt đầu cùng âm thanh: car, cat, bar)                                       |  |  |  |  |  |  |
| 85. Đưa ra những từ ngữ bắt đầu với cùng âm thanh (ví dụ, 'can' bắt đầu cùng âm với 'car')            |  |  |  |  |  |  |
| 86. Tạo ra những câu điệp ngữ (từ ngữ lặp lại âm đầu) (ví dụ, ten toys tend to tip towards the tower) |  |  |  |  |  |  |
| 87. Thích chơi các trò chơi gieo vần (ví dụ, pool, drool, stool)                                      |  |  |  |  |  |  |
| 88. Thích chơi các trò chơi điệp âm (lặp lại âm đầu) (ví dụ, ten toys tend to tip towards the tower)  |  |  |  |  |  |  |
| 89. Đếm âm tiết trong một câu đơn giản bằng cách vỗ tay mình (ví dụ, ba chập tay cho chữ tor-na-do)   |  |  |  |  |  |  |
| 90. Nhận ra âm đầu trong một chữ (ví dụ, âm đầu trong chữ "car" is "k")                               |  |  |  |  |  |  |
| 91. Xóa một phần của một từ ghép (ví dụ, "cowboy" không có chữ "boy" là "cow")                        |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|
| 92. Bắt đầu thay thế các âm vị để tạo ra một từ mới (ví dụ, thay đổi “b” trong chữ “bake” qua “c” để có chữ “cake”)                  |  |  |  |  |  |  |
| 93. Nhận ra chữ nào trong ba chữ không vần với các chữ khác (ví dụ, chữ “fly” không vần với “bake” và “take”)                        |  |  |  |  |  |  |
| 94. Nhận ra chữ nào trong ba chữ không bắt đầu cùng âm với các chữ khác (ví dụ, “toy” không bắt đầu cùng âm với chữ “boy” và “bake”) |  |  |  |  |  |  |
| 95. Hiểu sự khác biệt giữa in ấn và hình ảnh   |  |  |  |  |  |  |
| 96. Tỏ ra thích nghe đọc chuyện  |  |  |  |  |  |  |
| 97. Kể lại những phần cơ bản trong một câu chuyện  |  |  |  |  |  |  |
| 98. Sáng tác một câu chuyện  |  |  |  |  |  |  |
| 99. Đọc “Theo ngón tay chỉ” (đó là, đọc theo những ngón tay của mình, khi giả vờ đọc)  |  |  |  |  |  |  |
| 100. Giả vờ đang để được đọc bằng cách cầm một cuốn sách hoặc một tờ báo   |  |  |  |  |  |  |
| 101. Có kiến thức cơ bản về in (ví dụ, in có chiều hướng nhất định: trái / phải và lên / xuống)                                      |  |  |  |  |  |  |
| 102. Nhận ra mặt chữ tên của mình  |  |  |  |  |  |  |

**PHẦN D2. KIẾN THỨC: VIẾT: CUỐI MẪU GIÁO**

**SECTION D2. LITERACY: WRITING: END OF KINDERGARTEN**

Tôi có (rất nhiều / phần nào / chút ít, không) quan tâm về đưa con trẻ (5-6 tuổi) của tôi không

|  | Rất nhiều | Phần nào | Chút ít | Không quan tâm | Không chắc | Không áp dụng |
|--|-----------|----------|---------|----------------|------------|---------------|
| 103. Giữ các mẫu tự đúng khoảng cách (ví dụ, các mẫu tự không quá gần hoặc quá xa nhau)        |           |          |         |                |            |               |
| 104. Giữ các chữ đúng khoảng cách (ví dụ, các chữ không quá gần hoặc quá xa nhau)              |           |          |         |                |            |               |
| 105. Viết lại tên mình   |           |          |         |                |            |               |
| 106. Viết lại những chữ hoặc mẫu tự đơn giản   |           |          |         |                |            |               |
| 107. Sử dụng chữ đúng theo chiều hướng cho những chữ nhìn giống nhau (ví dụ, dùng “b” thế “d”) |           |          |         |                |            |               |
| 108. Tẩy nào điều gì mình viết qua viết lại  |           |          |         |                |            |               |
| 109. Giữ tờ giấy đúng cách khi viết (thay vì giữ nó theo một góc độ kỳ lạ)                     |           |          |         |                |            |               |

**PHẦN D3. KIẾN THỨC: TOÁN: CUỐI MẪU GIÁO**

**SECTION D3. LITERACY: MATH: END OF KINDERGARTEN**

Tôi có (rất nhiều / phần nào / chút ít, không) quan tâm về đưa con trẻ (5-6 tuổi) của tôi không

|   | Rất nhiều | Phần nào | Chút ít | Không quan tâm | Không chắc | Không áp dụng |
|---|-----------|----------|---------|----------------|------------|---------------|
| 110. Đếm đến 100  |           |          |         |                |            |               |
| 111. Đếm ngược lại từ 5 đến 1 (ví dụ, 5,4,3,2,1)  |           |          |         |                |            |               |
| 112. Hiểu rằng một số vật đắt giá hơn những cái khác (ví dụ, chiếc xe đắt giá hơn là một cây kẹo) |           |          |         |                |            |               |

|   |  |  |  |  |  |  |
|---|--|--|--|--|--|--|
| 113. Hiểu rằng số cuối cùng sau một trình tự đếm đại diện cho tất cả các số trong đó trình tự (ví dụ, nếu tôi đếm 15 trái táo, có nghĩa là hiện có 15 trái táo) |  |  |  |  |  |  |
| 114. Hiểu được ý niệm về số không (ví dụ, nếu tôi cộng không trái táo vào những gì tôi có, tôi sẽ kết thúc với cùng một số táo)                                 |  |  |  |  |  |  |
| 115. Hiểu các ý niệm như là rất nhiều, một số ít, tất cả và không có (ví dụ, ông ấy có rất nhiều đồ chơi nhưng tôi chỉ có một số ít thôi)                       |  |  |  |  |  |  |

**PHẦN E. NGÔN NGỮ: CUỐI MẪU GIÁO**

**SECTION E. LANGUAGE: END OF KINDERGARTEN**

**Phần Mô tả**

**Các câu sau đây có liên quan đến kỹ năng ngôn ngữ và giao tiếp của con quý vị.**

- Phần này được chia thành 4 phần nhỏ: ngôn ngữ lĩnh hội, ngôn ngữ diễn đạt cảm, nói năng và ngữ dụng
- Xin vui lòng cho biết bạn đồng ý bao nhiêu với các báo cáo này bằng cách đánh dấu vào một trong những hộp của mỗi mục.

**PHẦN E1. NGÔN NGỮ: DIỄN CẢM: CUỐI MẪU GIÁO**

**SECTION E1. LANGUAGE: EXPRESSIVE: END OF KINDERGARTEN**

Tôi có (rất nhiều / phần nào / chút ít, không) quan tâm về đưa con trẻ (5-6 tuổi) của tôi không

|   | Rất nhiều | Phần nào | Chút ít | Không quan tâm | Không chắc | Không áp dụng |
|---|-----------|----------|---------|----------------|------------|---------------|
| 116. Kể chi tiết về kinh nghiệm của mình (ví dụ, bạn đã làm gì trong trường bữa nay?)   |           |          |         |                |            |               |
| 117. Cung cấp lời chỉ dẫn một cách rõ ràng (ví dụ, bạn phải ráp mảnh hình vào chỗ này)  |           |          |         |                |            |               |
| 118. Nói chuyện bằng những câu dài và phức tạp  |           |          |         |                |            |               |
| 119. Nói tên các đồ vật một cách chính xác  |           |          |         |                |            |               |
| 120. Học tên của người ta và những địa điểm mới cách dễ dàng  |           |          |         |                |            |               |
| 121. Kể chuyện  |           |          |         |                |            |               |
| 122. Đặt ra một câu chuyện đơn giản   |           |          |         |                |            |               |
| 123. Nhớ lại những diễn biến theo thứ tự (ví dụ, những gì đã xảy ra đầu tiên, những gì xảy ra tiếp theo, những gì đã xảy ra sau cùng) |           |          |         |                |            |               |
| 124. Hát cùng với những người khác  |           |          |         |                |            |               |
| 125. Đặt câu hỏi bắt đầu với "who" "ai" (ví dụ, who is this?) (ai đó)   |           |          |         |                |            |               |
| 126. Đặt câu hỏi bắt đầu với "why" "tại sao" (ví dụ, why can't I go to the park?) (tại sao tôi không được đi công viên?)              |           |          |         |                |            |               |
| 127. Đặt câu hỏi bắt đầu với "when" "khi nào" (ví dụ, when's dinner?) (khi nào ăn tối)  |           |          |         |                |            |               |
| 128. Sử dụng Đại từ (ví dụ, I did this) Tôi đã làm cái này)   |           |          |         |                |            |               |
| 129. Sử dụng Đại từ sở hữu (ví dụ, this is Daddy's  |           |          |         |                |            |               |



|  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|
| car) (đây là xe của Ba)  |  |  |  |  |  |  |
| 130. Sử dụng thì thể quá khứ (ví dụ, I played with him) (tôi đã chơi với nó)     |  |  |  |  |  |  |
| 131. Sử dụng thì thể hiện tại đang diễn tiến (ví dụ, he is walking) (nó đang đi) |  |  |  |  |  |  |

**PHẦN E2. NGÔN NGỮ: LĨNH HỘI: CUỐI MẪU GIÁO**

**SECTION E2. LANGUAGE: RECEPTIVE: END OF KINDERGARTEN**

Tôi có (rất nhiều / phần nào / chút ít, không) quan tâm về đứa con trẻ (5-6 tuổi) của tôi không

|   | Rất nhiều | Phần nào | Chút ít | Không quan tâm | Không chắc | Không áp dụng |
|---|-----------|----------|---------|----------------|------------|---------------|
| 132. Thực hiện theo lời chỉ dẫn mà nó nghe một vài phút trước đó (ví dụ, khi bạn đã dùng xong, đặt nó lại nơi chỗ của nó)   |           |          |         |                |            |               |
| 133. Bắt đầu hiểu ngôn ngữ theo nghĩa bóng đơn giản (ví dụ, trời mưa chó và mèo), nếu được sử dụng theo văn hóa của đứa trẻ |           |          |         |                |            |               |
| 134. Hiểu được lời chỉ dẫn trừ khi chúng được lặp lại với nó ít nhất hai lần  |           |          |         |                |            |               |

**PHẦN E3. NGÔN NGỮ: NGỮ DỤNG: CUỐI MẪU GIÁO**

**SECTION E3. LANGUAGE: PRAGMATIC: END OF KINDERGARTEN**

Tôi có (rất nhiều / phần nào / chút ít, không) quan tâm về đứa con trẻ (5-6 tuổi) của tôi không

|   | Very much | Somewhat | Slightly | Not concerned | Not sure | Not applicable |
|---|-----------|----------|----------|---------------|----------|----------------|
| 135. Nói chuyện với tốc độ bình thường (ví dụ, nói quá nhanh hoặc quá chậm)   |           |          |          |               |          |                |
| 136. Giữ một khoảng cách thoải mái giữa bản thân mình và những người khác khi nói chuyện với họ (nếu có đòi hỏi như vậy theo văn hóa đứa trẻ) |           |          |          |               |          |                |
| 137. Bắt đầu cuộc trò chuyện với người lớn  |           |          |          |               |          |                |
| 138. Thay phiên nhau khi nói chuyện với những người khác  |           |          |          |               |          |                |
| 139. Nói chuyện với người khác trên điện thoại  |           |          |          |               |          |                |
| 140. Dùng chữ "xin làm ơn" (nếu thích hợp theo văn hóa của đứa trẻ)   |           |          |          |               |          |                |

**PHẦN E4. NGÔN NGỮ: NÓI NĂNG: CUỐI MẪU GIÁO**

**SECTION E4. LANGUAGE: ARTICULATION: END OF KINDERGARTEN**

Tôi có (rất nhiều / phần nào / chút ít, không) quan tâm về đứa con trẻ (5-6 tuổi) của tôi không

|   | Rất nhiều | Phần nào | Chút ít | Không quan tâm | Không chắc | Không áp dụng |
|---|-----------|----------|---------|----------------|------------|---------------|
| 141. Phát âm đúng cách hầu hết các âm thanh |           |          |         |                |            |               |
| 142. Nói rõ ràng đủ để người lạ hiểu được   |           |          |         |                |            |               |

**PHẦN F. THÍCH ỨNG / TỰ TRỢ: CUỐI MẪU GIÁO**

**SECTION F. ADAPTIVE/SELF-HELP: END OF KINDERGARTEN**

**Phần Mô tả**

Phần sau đây chứa đựng những dữ kiện về các kỹ năng tự trợ của con bạn hoặc là làm thế nào nó chăm sóc chính mình.

- Xin cho biết bạn đồng ý bao nhiêu với những câu này bằng cách đánh dấu vào một trong các ô trống của mỗi câu hỏi:

Tôi có (rất nhiều / phần nào / chút ít, không) quan tâm về đưa con trẻ (5-6 tuổi) của tôi không

|  | Rất nhiều | Phần nào | Chút ít | Không quan tâm | Không chắc | Không áp dụng |
|--|-----------|----------|---------|----------------|------------|---------------|
| 143. Gài dây zipper (dây kéo) và zip (kéo) lên                 |           |          |         |                |            |               |
| 144. Gài nút lớn   |           |          |         |                |            |               |
| 145. Cầm muỗng và nĩa (hoặc đũa) một cách chính xác            |           |          |         |                |            |               |
| 146. Lau mặt của mình trong hoặc sau bữa ăn                    |           |          |         |                |            |               |
| 147. Lau tay của mình trong hoặc sau bữa ăn                    |           |          |         |                |            |               |
| 148. Che miệng của mình khi nó ho hoặc hắt hơi                 |           |          |         |                |            |               |
| 149. Chú ý khi sử dụng các vật sắc nhọn (ví dụ, cây kéo)       |           |          |         |                |            |               |
| 150. Chú ý khi gần các vật nóng                                |           |          |         |                |            |               |
| 151. Biết rằng khi trong xe hơi, nó cần phải ngồi trong yên xe |           |          |         |                |            |               |
| 152. Nhìn cả hai phía khi băng qua đường                       |           |          |         |                |            |               |
| 153. Tự đi tiêu (vẫn còn mang tã) trong ngày                   |           |          |         |                |            |               |
| 154. Kèm chế được tiểu tiện (vẫn còn mang tã) trong ngày       |           |          |         |                |            |               |
| 155. Tự đi tiêu (vẫn còn mang tã) trong đêm                    |           |          |         |                |            |               |
| 156. Kèm chế được tiểu tiện (vẫn còn mang tã) trong đêm        |           |          |         |                |            |               |

### PHẦN G. TRUYỀN ĐẠT CẢM GIÁC CẢM BIẾN / NHẠY CẢM: MẪU GIÁO

#### SECTION G. SENSORY PROCESSING/SENSORY SENSITIVITY: KINDERGARTEN

##### Phần Mô tả

- Phần sau đây chứa đựng những dữ kiện về các kỹ năng về sự cảm biến của con bạn

##### Phần Chỉ dẫn

- Xin cho biết bạn đồng ý bao nhiêu với những câu này bằng cách đánh dấu vào một trong các ô trống của mỗi câu hỏi:

Tôi có (rất nhiều / phần nào / chút ít, không) quan tâm về đưa con trẻ (5-6 tuổi) của tôi không

|  | Rất nhiều | Phần nào | Chút ít | Không quan tâm | Không chắc | Không áp dụng |
|--|-----------|----------|---------|----------------|------------|---------------|
| 157. Dường như cảm thấy đủ khi được thấy lên và xuống  |           |          |         |                |            |               |
| 158. Dường như cảm thấy đủ khi được đong đưa qua lại   |           |          |         |                |            |               |
| 159. Dường như cảm thấy đủ khi chơi mạnh sức và nhào lộn                                       |           |          |         |                |            |               |
| 160. Ưa thích được rờ hoặc ôm ấp   |           |          |         |                |            |               |
| 161. Ưa thích thân thể mình được đụng do các loại vải nhất định (ví dụ, vải len)               |           |          |         |                |            |               |
| 162. Kèm giữ tay mình và liên tục rờ đến người khác  |           |          |         |                |            |               |
| 163. Ưa thích ở nơi đông đảo   |           |          |         |                |            |               |
| 164. Đôi khi dường như nghe được   |           |          |         |                |            |               |
| 165. Dường như không?? nghe được tất cả, mặc dù tai của nó được khám và tốt nghe được          |           |          |         |                |            |               |
| 166. Dường như bị làm phiền bởi tiếng động cực lớn   |           |          |         |                |            |               |
| 167. Chịu đựng được (và cực kỳ đau đớn bởi) tiếng ồn thông thường, chẳng hạn như tiếng máy hút |           |          |         |                |            |               |

|  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|
| bụi và <b>xảy tóc</b> hoặc tiếng còi xe cứu thương   |  |  |  |  |  |  |
| 168. Ưa thích nhìn vào những màu sắc nhất định, nhưng thị giác của nó <b>được khám</b> <b>vấn</b> tốt                      |  |  |  |  |  |  |
| 169. Ưa thích nhìn vào các kiểu mẫu nhất định, nhưng thị giác của nó <b>được khám</b> <b>vấn</b> tốt                       |  |  |  |  |  |  |
| 170. Dường như chịu đựng được các kết cấu thực phẩm nhất định (ví dụ, thức ăn xay nhuyễn)                                  |  |  |  |  |  |  |
| 171. Dường như chán ngán kết cấu thực phẩm nhất định (ví dụ, thức ăn giòn)   |  |  |  |  |  |  |
| 172. Dường như chịu đựng <b>được</b> một số mùi  |  |  |  |  |  |  |
| 173. Dường như thích sơn bằng ngón tay   |  |  |  |  |  |  |
| 174. Thích chơi nắn bột hoặc đất sét   |  |  |  |  |  |  |
| 175. Thích chơi giải đáp câu đố  |  |  |  |  |  |  |
| 176. Thích chơi cát  |  |  |  |  |  |  |
| 177. Ưa thích bừa bãi  |  |  |  |  |  |  |
| 178. Dường như <b>như</b> rất mạnh mẽ và <b>dường như cảm thấy có vẻ</b> mệt mỏi nhanh hơn nhiều so với những đứa trẻ khác |  |  |  |  |  |  |
| 179. Dường như được phối hợp <b>cơ thể</b> tốt và <b>thấy</b> có vẻ cứng <b>đơ</b> <b>cáp</b> hầu hết các lúc              |  |  |  |  |  |  |
| 180. Coi chừng nơi nó đi và dường như nhiều khi rất vụng về  |  |  |  |  |  |  |
| 181. Biết sự khác biệt giữa phía bên phải và trái của cơ thể mình  |  |  |  |  |  |  |
| 182. Có tư thế tốt khi ngồi bàn viết   |  |  |  |  |  |  |
| 183. Cảm viết chì đúng cách (cảm nó một cách quá chặt hoặc quá uể oải)   |  |  |  |  |  |  |
| 184. Ưa thích các hoạt động vẽ, viết và vẽ tranh   |  |  |  |  |  |  |
| 185. Sử dụng chủ yếu một tay, và vẫn còn sử dụng cả hai tay như nhau   |  |  |  |  |  |  |
| 186. Đi bộ tốt, và thay vì đi nhón nhén  |  |  |  |  |  |  |
| 187. Dường như có khái niệm giữ được thăng bằng  |  |  |  |  |  |  |
| 188. Ưa thích khi có thay đổi trong các việc thường lệ   |  |  |  |  |  |  |
| 189. Thích nhìn vào mắt  |  |  |  |  |  |  |
| 190. Dường như <b>không</b> kiên nhẫn và nổi bực cách dễ dàng  |  |  |  |  |  |  |

### Phần H: câu hỏi cho các chuyên gia

#### Section H: questions for professionals

Trong phần này, chúng tôi đã soạn ra các câu hỏi có thể giúp bạn nói ra những quan tâm về sự phát triển của con bạn, cho các chuyên gia thích hợp (ví dụ, bác sĩ nhi khoa, Bác sĩ tổng quát, y tá công cộng ...):

CON CỦA TÔI (xin đánh dấu vào các câu nào áp dụng cho con của bạn):

|  |  |
|--|--|
| ...thấy khó khăn để bày tỏ nhu cầu của mình, qua ngôn ngữ                              |  |
| ...dường như không hiểu điều gì người khác nói nó                                      |  |
| ...con tôi dường như không có biết nhiều ngữ vựng như những đứa trẻ cùng lứa tuổi khác |  |
| ... Dường như không vui thích chơi (và đôi khi kháng cự) trò chơi chữ có vần âm        |  |
| ...Dường như không vui thích nghe (và đôi khi kháng cự) kể chuyện                      |  |
| ... không có vẻ tò mò về in ấn và tài liệu in ấn                                       |  |

|   |  |
|---|--|
| ...Dường như giống như vụng về, so sánh với những đứa trẻ cùng lứa tuổi |  |
| ...thích chơi một mình  |  |
| ... Dường như không có nhiều bạn  |  |

## Phần I: Tôi đang có khuyến khích sự phát triển của con tôi

### Section I: Am I fostering my child's development

Phần này chứa dữ kiện quan trọng có thể giúp bạn khuyến khích sự phát triển của trẻ con..  
 Hãy đánh dấu tất cả các câu áp dụng cho bạn và nếu hầu hết các câu sau đây áp dụng cho bạn và gia đình của bạn, rất có thể bạn có!

|   |  |
|---|--|
| 1. Con tôi có vài sách nhi đồng để “đọc” hoặc chỉ để xem  |  |
| 2. Con tôi có một cuốn sách “mẫu tự”  |  |
| 3. Con tôi có một cuốn sách “vần điệu”  |  |
| 4. con của tôi có các mẫu tự và số có dính nam châm để chơi với, và đặt dính hít vào tủ lạnh  |  |
| 5. con tôi có các khối với các mẫu tự và số <b>trên đó</b>  |  |
| 6. có các tài liệu đã in để xung quanh nhà của chúng tôi  |  |
| 7. Con tôi có viết chì, viết màu, và nhiều giấy để viết và vẽ   |  |
| 8. Tôi đọc sách cho con tôi, hầu như mỗi ngày   |  |
| 9. Tôi kể chuyện trước khi đi ngủ, hoặc chuyện tổng quát cho con tôi, một vài lần mỗi tuần  |  |
| 10. Tôi chỉ ra mẫu tự, số, bản hiệu cho con tôi, khi ở trong xe hoặc khi dạo quanh khu phố  |  |
| 11. Tôi thường trưng bày tác phẩm nghệ thuật của con tôi trong nhà, nơi nó có thể nhìn thấy (rất quan trọng cho sự khuếch trương lòng tự <b>tin trọng</b> của trẻ em) |  |
| 12. Tôi dạy con của tôi vài chữ mới mỗi tuần  |  |
| 13. Tôi chơi trò chơi nói vần với <b>c</b> con tôi mỗi tuần   |  |